

NĂNG LỰC KIỂM TRA, GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH CỦA CÁC TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG ĐÁP ỨNG THEO THÔNG TƯ SỐ 41/2018/TT-BYT

Nguyễn Thị Thảo Ngân¹, Lê Thái Hà¹, Đỗ Phương Hiền¹,
Nguyễn Phương Hằng¹, Nguyễn Thị Mai Hương¹,
Nguyễn Mạnh Khải¹, Đỗ Vũ Khánh Huyền¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Nghiên cứu nhằm đánh giá năng lực xét nghiệm và năng lực kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của các Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (KSBT) tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đáp ứng theo thông tư số 41/2018/TT-BYT. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang tiến hành tại Trung tâm KSBT của 41 tỉnh/thành phố năm 2020 và 2021. **Kết quả:** Các Trung tâm KSBT tỉnh/thành phố đã thực hiện kiểm tra, giám sát định kỳ chất lượng nước đối với cơ sở cấp nước sạch trên địa bàn. Tuy nhiên, việc thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước định kỳ của các Trung tâm KSBT còn gặp nhiều khó khăn do còn hạn chế về năng lực xét nghiệm chất lượng nước và thiếu kinh phí cho hoạt động ngoại kiểm chất lượng nước. **Kết luận:** Để đáp ứng theo thông tư 41/2018/TT-BYT, các Trung tâm KSBT cần chủ động lập kế hoạch từng bước nâng cao năng lực ngoại kiểm chất lượng nước cả về nhân sự, kỹ thuật chuyên môn và trang thiết bị, phòng thí nghiệm.

Từ khóa: ngoại kiểm, chất lượng nước, nước sạch, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.

SUMMARY

CAPACITY OF CLEAN WATER QUALITY TESTING AND MONITORING OF THE PROVINCIAL CENTERS FOR DISEASE CONTROL ACCORDING TO CIRCULAR NO. 41/2018/TT-BYT

Objective: The study aimed to evaluate the capacity of Provincial Centers for Disease Control (CDCs) on monitoring and analysing water quality for domestic use according to Circular No. 41/2018/TT-BYT. **Subjects and methods:** A descriptive cross-sectional study was conducted at the 48 PCDCs in 2 years, 2020 and 2021. **Results:** Provincial CDCs have periodically monitored the water quality of water suppliers within the provinces. However, the implementation of periodic water quality testing and monitoring by CDCs still faces many difficulties due to the lack of water testing capacity and the budget for external audit activities. **Conclusion:** In order to meet the requirements of Circular No. 41/2018/TT-BYT, PCDCs need to step-by-step improve the capacity of external water quality monitoring in terms of human resources, practical techniques, and analytical equipment

¹Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường
Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thị Thảo Ngân
Email: nguyenthaongan.nioeh@gmail.com
Ngày nhận bài: 15.03.2022
Ngày phản biện khoa học: 08.04.2022
Ngày duyệt bài: 14.04.2022

Keywords: external monitoring, water quality, clean water, Provincial Centers for Disease Control.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vệ sinh kém và sử dụng nước không đảm bảo một trong những nguyên nhân góp phần gây ra các dịch bệnh về đường tiêu hóa, giun sán, tay chân miệng, suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi,... Theo Tổ chức Y tế thế giới, việc cải thiện nước sạch, vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân có thể giảm 10% gánh nặng bệnh tật toàn cầu [6]. Nước sạch là điều kiện thiết yếu cho phát triển kinh tế, bảo đảm ổn định xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và phát triển bền vững của các đô thị. Hiện nay, Việt Nam là nước đông dân thứ 13 trên thế giới, với khoảng 87 triệu người, và trung bình mỗi năm dân số lại tăng thêm khoảng một triệu người [5]. Cùng với mật độ dân cư cao, mở rộng đô thị, tăng trưởng kinh tế, mức sống của người dân đô thị ngày càng nâng cao thì nhu cầu sử dụng nước ở các đô thị cũng tăng lên không ngừng, và các vấn đề về ô nhiễm môi trường, ô nhiễm nguồn nước, khai thác cạn kiệt nguồn nước và những tác động tiêu cực đến nguồn nước cũng ngày càng trầm trọng. Bộ Y tế đã ban hành Thông tư 41/2018/TT-BYT về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT) [1]. Theo đó, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện ngoại kiểm định kỳ 1 lần/1 năm hoặc đột xuất đối với tất cả các đơn cấp nước có quy mô từ 500 hộ gia đình trở lên (hoặc công suất thiết kế từ 1.000m³/ngày đêm trở lên) theo Quy chuẩn

kỹ thuật địa phương hoặc QCVN 01-1:2018/BYT nếu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa ban hành được Quy chuẩn địa phương. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật có trách nhiệm “xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hằng năm cho việc tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch”. Chính vì vậy, nghiên cứu được tiến hành với mục tiêu đánh giá năng lực xét nghiệm và năng lực kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của các Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh/thành phố để đảm bảo người dân được sử dụng nguồn nước sạch đảm bảo sức khỏe.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Đối tượng nghiên cứu

Các Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương của Việt Nam.

2.2 Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Thời gian thực hiện: năm 2020 - 2021

Địa điểm thực hiện: tại 41 tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương. Cụ thể như sau:

- Năm 2020: thực hiện tại 30 tỉnh/thành phố, gồm: An Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bắc Giang, Bắc Kạn, Bắc Ninh, Bình Định, Bình Thuận, Cao Bằng, Gia Lai, Hà Nam, Hưng Yên, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Nghệ An, Ninh Bình, Ninh Thuận, Phú Thọ, Quảng Ninh, Quảng Trị, Sơn La, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Tiền Giang, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc.

- Năm 2021: thực hiện tại 31 tỉnh/thành phố, bao gồm: Đà Nẵng, Điện Biên, Hà Tĩnh, Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai, Hà Giang, Nam Định, Quảng Bình, Thái Bình, Yên Bái. Trong đó, bao gồm cả các tỉnh đã giám sát năm 2020: Bắc Giang, Bắc Kạn,

Bắc Ninh, Cao Bằng, Hà Nam, Hải Dương, Hải Phòng, Hòa Bình, Thừa Thiên Huế, Hưng Yên, Nghệ An, Ninh Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Quảng Trị, Sơn La, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc

2.3 Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang kết hợp hồi cứu số liệu qua báo cáo, sổ sách.

Biến số nghiên cứu:

+ Năng lực xét nghiệm chất lượng nước: các chỉ tiêu chất lượng nước mà phòng thí nghiệm có thể phân tích, các chỉ tiêu chất lượng nước đạt ISO 17025.

+ Năng lực kiểm tra, giám sát chất lượng nước (kinh phí được cấp cho hoạt động này).

Phương pháp thu thập thông tin:

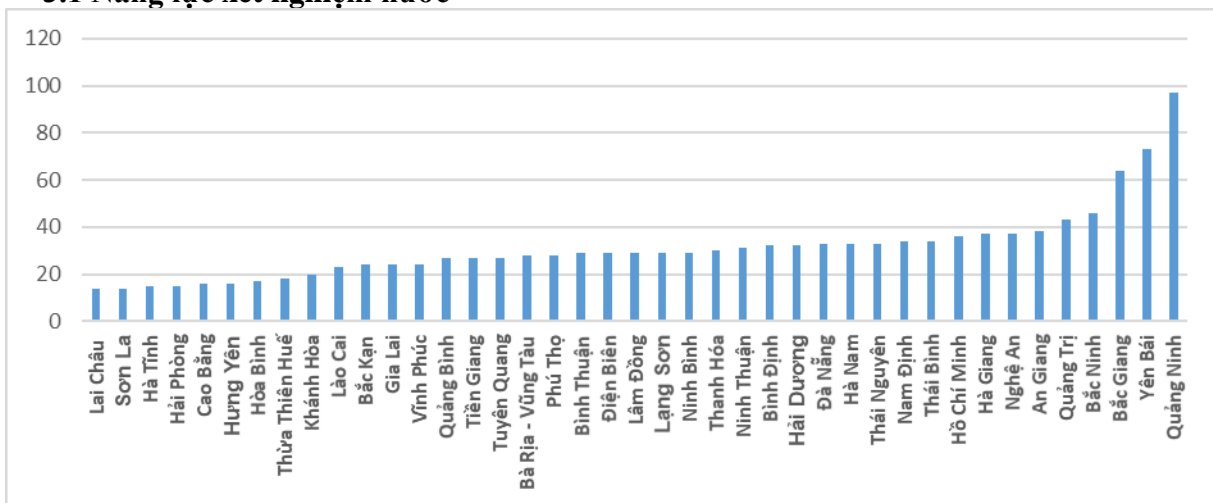
+ Hồi cứu báo cáo, sổ sách liên quan đến công tác ngoại kiểm chất lượng nước của các Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh/thành phố. Sử dụng phiếu thu thập thông tin, tập trung vào số lượng chỉ tiêu chất lượng nước mà các Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh có thể thực hiện, tần suất thực hiện ngoại kiểm, số mẫu ngoại kiểm thực hiện hàng năm, kinh phí được cấp, v.v.

+ Kết hợp khảo sát thực địa và phỏng vấn cán bộ/nhân viên phụ trách công tác kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch của Trung tâm.

Xử lý số liệu: Thông tin, số liệu thu thập được nhập và xử lý bằng phần mềm Microsoft Excel 2020.

III. KẾT QUẢ

3.1 Năng lực xét nghiệm nước



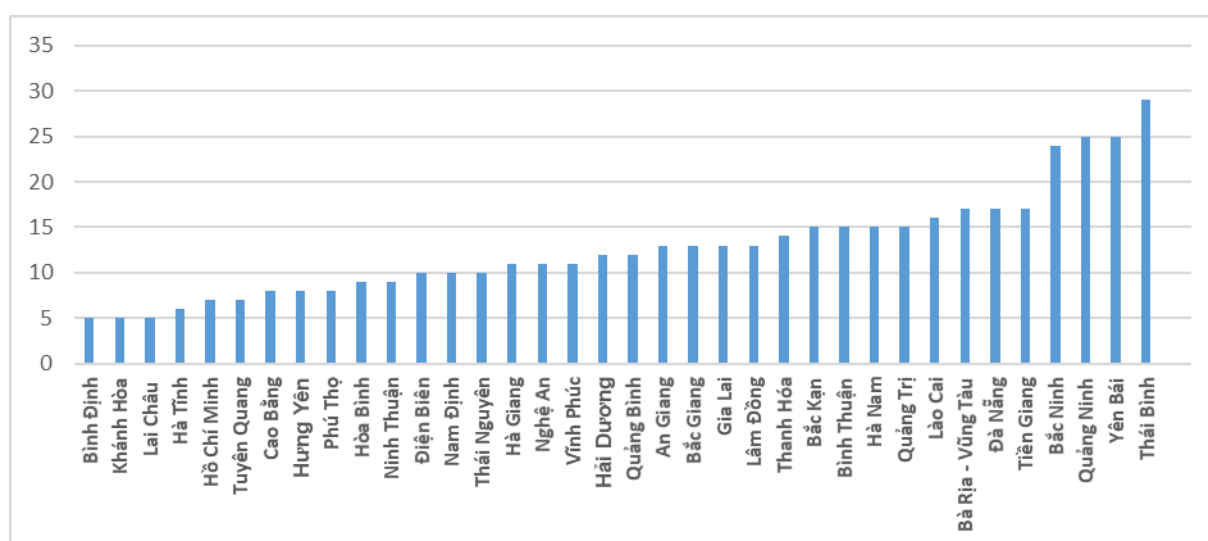
Biểu đồ 1. Số lượng chỉ tiêu chất lượng nước mà phòng xét nghiệm của các Trung tâm kiểm soát bệnh tật tự thực hiện được (n=41)

Kết quả kiểm tra, đánh giá tại 41 Trung tâm KSBT tại 2 năm 2020 và 2021 cho thấy, có sự khác biệt về năng lực xét nghiệm của các Trung tâm tại các tỉnh/thành phố khác nhau, cụ thể là số lượng chỉ tiêu chất lượng

nước mà phòng xét nghiệm của các Trung tâm có thể thực hiện được nằm trong khoảng từ 13 đến 97 chỉ tiêu. Trong đó, Trung tâm KSBT tỉnh Quảng Ninh có phòng xét nghiệm có năng lực tự thực hiện được 97/99 chỉ tiêu

theo QCVN 01-1:2018/BYT (trừ hoạt độ phóng xạ α , β). Tiếp đến là các Trung tâm KSBT Yên Bái và Bắc Giang tự thực hiện được 73 và 64 chỉ tiêu chất lượng nước, bao gồm cả các chỉ tiêu về hóa chất bảo vệ thực vật và hoạt độ phóng xạ α , β ; Trung tâm KSBT tỉnh Bắc Ninh phân tích được 46 chỉ tiêu và Trung tâm KSBT tỉnh Quảng Trị tự thực hiện được 43 chỉ tiêu chất lượng nước. Ngược lại, các Trung tâm có phòng thí

nghiệm với năng lực xét nghiệm thấp nhất là Trung tâm KSBT tỉnh Sơn La, Lai Châu tự thực hiện được 14 chỉ tiêu chất lượng nước; Hải Phòng và Hà Tĩnh tự thực hiện được 15 chỉ tiêu chất lượng nước. Các địa phương còn lại, số lượng chỉ tiêu chất lượng nước mà phòng xét nghiệm của các Trung tâm KSBT thực hiện được dao động trong khoảng từ 16 – 38 chỉ tiêu.



Biểu đồ 2. Số lượng chỉ tiêu được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025 của các phòng xét nghiệm tại Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh/thành phố (n=37)

Số lượng phòng xét nghiệm được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025 tại Trung tâm KSBT tại các tỉnh/thành phố vào năm 2020 có 22/30 phòng xét nghiệm với số lượng chỉ tiêu chất lượng nước được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025 từ 5 (Bình Định) đến 24 chỉ tiêu (Bắc Ninh). Vào năm 2021, có 28/31 phòng xét nghiệm được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025 với số lượng chỉ tiêu chất lượng nước được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025 từ 3 chỉ tiêu (Lạng Sơn) đến 29 chỉ

tiêu (Thái Bình). Mặc dù có số chỉ tiêu chất lượng nước tự thực hiện được cao nhất, phòng thí nghiệm của Trung tâm KSBT Quảng Ninh và Yên Bái cùng đạt ISO 17025 với 25 chỉ tiêu chất lượng nước sạch (tỷ lệ đạt ISO lần lượt là 25,8% và 34,2%). Phòng xét nghiệm của Trung tâm KSBT tỉnh Thái Bình đạt ISO 17025 với nhiều chỉ tiêu nhất (29 chỉ tiêu), tỷ lệ đạt ISO là 85,3%. Thời gian được công nhận ISO 17025 (hoặc công nhận lại/công nhận mới) từ 2012 – 2021, Quảng Ninh được công nhận lại vào tháng

10/2021; chứng nhận ISO của Hưng Yên (năm 2010) đã hết hiệu lực nhưng đến thời điểm 2021 chưa thực hiện đánh giá lại.

Các chỉ tiêu chất lượng nước đạt ISO 17025 tại các phòng xét nghiệm của 41 Trung tâm Kiểm soát bệnh tật chủ yếu là các thông số nhóm A và một số thông số nhóm B như hàm lượng NH_4^+ , NO_2^- , NO_3^- , As, Fe, Cu, Al, Cd, clorua, TDS, v.v. Một số Trung tâm đã được chứng nhận đạt ISO thông số vi sinh *Staphylococcus aureus* (tụ cầu vàng), *Pseudomonas aerinosa* (trực khuẩn mũ xanh); trong đó, thông số *Pseudomonas aerinosa* được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025 (Ninh Thuận, Bà Rịa – Vũng Tàu). Riêng Quảng Ninh, được chứng nhận đạt ISO một số thông số về hợp chất hữu cơ và hóa chất bảo vệ thực vật.

3.2 Năng lực thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước

Kinh phí cho hoạt động ngoại kiểm chất lượng nước

Trong cả 2 năm 2020 - 2021, tổng kinh phí cho hoạt động ngoại kiểm chất lượng nước trên địa bàn 41 tỉnh/thành phố có khoảng dao động lớn, tùy thuộc vào quy mô cấp nước trên địa bàn tỉnh/thành phố và tùy thuộc vào nguồn kinh phí cấp cho từng Trung tâm. Theo thông tin cung cấp của các Trung tâm KSBT, tại thời điểm nghiên cứu năm 2020 và 2021, có một số Trung tâm chưa được cấp kinh phí để thực hiện ngoại kiểm chất lượng nước trên địa bàn. Bên cạnh đó, có một số Trung tâm được cấp nguồn kinh phí lên đến 7 tỷ (Trung tâm KSBT thành phố Hồ Chí Minh), 4 tỷ (Trung tâm KSBT tỉnh Tiền Giang), 2 tỷ (Trung tâm KSBT tỉnh Hưng Yên). Một số Trung tâm sử

dụng nguồn tự thu của đợt vị để thực hiện hoạt động ngoại kiểm như Trung tâm KSBT Thừa Thiên Huế, Quảng Bình. Còn lại, kinh phí cấp cho hoạt động ngoại kiểm chất lượng nước của các Trung tâm KSBT nằm trong khoảng từ dưới 100 triệu đến dưới 1 tỷ (năm 2020) và khoảng từ trên 14 triệu đến 700 triệu (năm 2021).

Tổng số mẫu ngoại kiểm chất lượng nước thực hiện

Ngoại kiểm chất lượng nước đối với cơ sở cung cấp nước sạch có công suất $\geq 1.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$

Tại thời điểm thực hiện nghiên cứu năm 2020, số lượng các cơ sở cấp nước có công suất $\geq 1.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ được ngoại kiểm trong năm 2020 bởi các Trung tâm KSBT tại các tỉnh/thành phố nằm trong khoảng từ 2 – 65 cơ sở. Tổng số mẫu nước ngoại kiểm của các tỉnh nằm trong khoảng từ 12 – 1.464 mẫu nước; trong đó có 3 Trung tâm là Trung tâm KSBT Bình Định, TP. Hồ Chí Minh và Lâm Đồng đều đã thực hiện được trên 1.000 mẫu nước ngoại kiểm (lần lượt là 1.464 mẫu, 1.340 mẫu và 1.163 mẫu). Ngược lại, có địa phương, do chưa có kinh phí thực hiện ngoại kiểm nên không tiến hành lấy mẫu nước ngoại kiểm (Hòa Bình). Mẫu nước ngoại kiểm của hầu hết các tỉnh đều đạt theo QCVN 01:2009/BYT hoặc QCVN 01-1:2018/BYT [1], [2], trừ một số tỉnh/thành phố có từ 1 – 56 mẫu có thông số chất lượng nước không đáp ứng theo QCVN. Các thông số chất lượng nước không đạt chủ yếu là hàm lượng clo dư tự do, chỉ số pecmanganat, độ cứng, clorua, pH, coliforms tổng số, E.Coli, độ đục, mangan, asen, amoni, nhôm, sắt, nitrat.

Vào thời điểm nghiên cứu năm 2021, số lượng các cơ sở cấp nước có công suất $\geq 1.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm được ngoại kiểm trong năm 2021 bởi các Trung tâm KSBT tại các tỉnh/thành phố nằm trong khoảng từ 0 – 42 cơ sở với tổng số mẫu nước ngoại kiểm của từng tỉnh nằm trong khoảng từ 0 – 774 mẫu nước. Trong đó, Trung tâm KSBT Hải Dương, Thừa Thiên Huế và Lạng Sơn đã thực hiện được lần lượt là 774, 396 và 300 mẫu ngoại kiểm trong năm 2021. Ngược lại, có địa phương, do chưa thực hiện được hoạt động này trong năm 2021, nguyên nhân chủ yếu do tình hình dịch COVID-19 còn phức tạp, ngoài ra, một phần nguyên nhân do chưa có kinh phí thực hiện ngoại kiểm nên không tiến hành lấy mẫu nước ngoại kiểm. Mẫu nước ngoại kiểm thực hiện tại các cơ sở cấp nước trên địa bàn 15 tỉnh/thành phố có từ 1 – 38 mẫu có thông số chất lượng nước không đáp ứng theo QCVN 01-1:2018/BYT, chiếm tỷ lệ 2,4% - 76%, trong đó, Hà Giang có tỷ lệ mẫu nước không đạt QCVN 01-1:2018/BYT cao nhất (76%). Các thông số chất lượng nước không đạt chủ yếu là: độ đục, E.coli, coliforms tổng số, clo dư tự do, chỉ số pecmanganat và màu sắc.

Ngoại kiểm chất lượng nước đối với cơ sở cung cấp nước sạch có công suất $< 1.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm

Năm 2020, số lượng các cơ sở cấp nước có công suất $< 1.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm được ngoại kiểm trong năm 2020 bởi các Trung tâm KSBT tỉnh nằm trong khoảng từ 1 - 555 cơ sở. Riêng Tiền Giang, 89 trạm do Trung tâm KSBT tỉnh thực hiện (43 trạm được thực hiện 2 lần/năm và 46 trạm được thực hiện 1 lần/năm) và 466 trạm do Trung tâm Y tế

huyện thực hiện. Tổng số mẫu nước ngoại kiểm của từng tỉnh nằm trong khoảng từ 3 – 1.794 mẫu nước; trong đó, Trung tâm KSBT Gia Lai mới thực hiện được 3 mẫu nước (1 cơ sở cấp nước); Trung tâm KSBT Tiền Giang đã thực hiện được trên 1.794 mẫu nước ngoại kiểm. Ngược lại, có địa phương, do chưa có kinh phí thực hiện ngoại kiểm nên không tiến hành lấy mẫu nước ngoại kiểm (Hòa Bình, Phú Thọ), Vĩnh Phúc chưa triển khai. Riêng Bà Rịa – Vũng Tàu, tại thời điểm thực hiện giám sát năm 2020, không có cơ sở cấp nước có công suất $< 1.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm. Trong số các mẫu nước ngoại kiểm, hầu hết đều đạt theo QCVN 02:2009/BYT [3]. Riêng mẫu nước ngoại kiểm thực hiện tại các cơ sở cấp nước trên địa bàn 10 tỉnh/thành phố có từ 2 – 520 mẫu có thông số chất lượng nước không đáp ứng theo QCVN 02:2009/BYT [3]. Các thông số chất lượng nước không đạt chủ yếu là hàm lượng clo dư tự do, coliforms tổng số, E.Coli, độ đục, chỉ số pecmanganat, độ cứng, clorua, pH, sắt.

Năm 2021, số lượng cơ sở cấp nước sạch công suất $< 1.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm được ngoại kiểm tại 32 tỉnh/thành phố năm 2021 còn thấp hơn so với cơ sở cấp nước $\geq 1.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm, dao động từ 0 – 21 cơ sở. Tổng số mẫu được ngoại kiểm từ 0 – 218 mẫu, trong đó, Trung tâm KSBT tỉnh Lào Cai lấy được 218 mẫu nước ngoại kiểm. Trong số các mẫu nước ngoại kiểm đối với cơ sở cấp nước sạch công suất $< 1.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm, có từ 1 – 51 mẫu nước có ít nhất 01 thông số chất lượng nước không đáp ứng theo QCVN 01-1:2018/BYT, chiếm tỷ lệ từ 1,5 – 79,2%, trong đó, Bắc Ninh có tỷ lệ mẫu nước không đạt quy chuẩn cao nhất là 79,2% (19/24 tổng

số mẫu ngoại kiểm). Các thông số chất lượng nước không đạt đối với cơ sở cấp nước sạch công suất < 1.000m³/ngày đêm chủ yếu gồm: độ đục, E.coli, coliforms tổng số, clo dư tự do, màu sắc, pH và độ cứng.

IV. BÀN LUẬN

4.1 Về năng lực xét nghiệm

Tại thời điểm thực hiện nghiên cứu, tất cả các tỉnh/thành phố đều chưa ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, do vậy, đánh giá năng lực xét nghiệm nước của các Trung tâm KSBT tiếp tục áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt và phải thử nghiệm toàn bộ 99 thông số chất lượng nước sạch trong danh mục quy định tại Điều 4 của QCVN 01-1:2018/BYT [1]. Kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực xét nghiệm của phòng xét nghiệm tại tất cả các Trung tâm KSBT chưa đảm bảo số lượng chỉ tiêu chất lượng nước theo QCVN 01-1:2018/BYT [1]. Hầu hết số lượng chỉ tiêu chất lượng nước mà phòng xét nghiệm của các Trung tâm KSBT thực hiện được dao động trong khoảng từ 16 đến 37 chỉ tiêu. Trong đó Trung tâm KSBT tỉnh có năng lực xét nghiệm nhiều chỉ tiêu chất lượng nước nhất là tỉnh Quảng Ninh tự thực hiện được 97/99 chỉ tiêu theo QCVN 01-1:2018/BYT; tiếp đến là Trung tâm KSBT Yên Bái và Bắc Giang tự thực hiện được 73 và 64 chỉ tiêu chất lượng nước, bao gồm cả các chỉ tiêu về hóa chất bảo vệ thực vật và hoạt độ phóng xạ α , β . Ngược lại, năng lực xét nghiệm của Trung tâm KSBT tỉnh Sơn La và Lai Châu chỉ tự thực hiện được 14 chỉ tiêu chất lượng nước.

Số lượng phòng xét nghiệm được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025 vào thời điểm giám sát năm 2020 là 22/30 phòng xét nghiệm với số lượng chỉ tiêu chất lượng nước được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025 từ 5 đến 24 chỉ tiêu. Kết quả này vào năm 2021 số lượng phòng xét nghiệm được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025 là 28/31 phòng xét nghiệm với số lượng chỉ tiêu chất lượng nước được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025 từ 3 đến 29 chỉ tiêu. Các chỉ tiêu chất lượng nước đạt ISO 17025 tại các phòng xét nghiệm của Trung tâm KSBT các tỉnh chủ yếu là các thông số nhóm A và một số thông số nhóm B như hàm lượng NH⁴⁺, NO₂⁻, NO₃⁻, As, Fe, Cu, Al, Cd, clorua, TDS, v.v. Một số Trung tâm đã được chứng nhận đạt ISO thông số vi sinh Staphylococcus aureus (tụ cầu vàng), Pseudomonas aerinosa (trực khuẩn mủ xanh), trong đó, thông số Pseudomonas aerinosa được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025 (Ninh Thuận, Bà Rịa – Vũng Tàu); riêng Quảng Ninh, được chứng nhận đạt ISO một số thông số về hợp chất hữu cơ và hóa chất bảo vệ thực vật. Theo quy định tại khoản 3, điều 1 Thông tư số 26/2021/TT-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 15/12/2021 về việc Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt: Việc thử nghiệm các thông số nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025 [4]. Như vậy, để đảm

bảo đáp ứng theo quy định tại khoản 3, điều 1 Thông tư số 26/2021/TT-BYT, các Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh/thành phố cần tiếp tục có kế hoạch và lộ trình nâng cao năng lực xét nghiệm nước gồm năng lực trang thiết bị và năng lực con người [4]. Đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương cần tích cực và sớm ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh với các thông số đặc thù, phù hợp với điều kiện của địa phương và giảm gánh nặng cho các đơn vị cấp nước và Trung tâm KSBT tỉnh/thành phố trong kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch.

4.2 Về năng lực thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước

Theo quy định tại Khoản 5 và 6, điều 5 của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ Y tế ngày 14/12/2018, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hằng năm cho việc tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch [1]. Kinh phí cho hoạt động ngoại kiểm chất lượng nước trên địa bàn các tỉnh/thành phố có sự khác biệt và có khoảng dao động lớn, trong khoảng từ dưới 100 triệu đến dưới 1 tỷ (năm 2020) và khoảng từ trên 14 triệu - 700 triệu (năm 2021), tùy thuộc vào quy mô cấp nước trên địa bàn tỉnh/thành phố và tùy thuộc vào nguồn kinh phí cấp cho từng Trung tâm. Tại thời điểm thực hiện nghiên cứu tại cả 2 năm, có một số Trung tâm chưa được cấp kinh phí hoặc do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, các Trung tâm phải dồn lực cho công tác phòng chống dịch dẫn đến việc triển khai thực hiện ngoại kiểm chất lượng nước trên địa bàn gặp nhiều

khó khăn hoặc phải lùi thời gian thực hiện. Ngoài ra, một nguyên nhân nữa cần được đề cập đến, đó là nguồn kinh phí cấp cho hoạt động ngoại kiểm chất lượng nước không được phân bổ hoặc không có tại một số tỉnh, chính vì vậy, Trung tâm KSBT tỉnh/thành phố không có đủ nguồn lực để thực hiện.

V. KẾT LUẬN

Các Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh/thành phố đã được cấp kinh phí đã thực hiện kiểm tra, giám sát định kỳ, đột xuất chất lượng nước đối với cơ sở cấp nước công suất $\geq 1.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm và phối hợp với các Trung tâm Y tế huyện ngoại kiểm các cơ sở cấp nước công suất $< 1.000\text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm. Tuy nhiên, việc thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước định kỳ của các Trung tâm Kiểm soát bệnh tật và Trung tâm y tế huyện còn gặp nhiều khó khăn do: (1) Năng lực xét nghiệm còn thiếu: số lượng chỉ tiêu chất lượng nước mà các Trung tâm KSBT có thể thực hiện được là từ 14 – 49 chỉ tiêu trên 99 chỉ tiêu quy định tại QCVN 01-1:2018/BYT; trong đó chỉ có khoảng 3 – 29 chỉ tiêu được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025 (22/30 phòng xét nghiệm được công nhận năm 2020; 28/31 phòng xét nghiệm được công nhận năm 2021); (2) Kinh phí cho hoạt động ngoại kiểm chất lượng nước còn khiêm tốn: kinh phí cấp cho hoạt động ngoại kiểm của các Trung tâm KSBT phần lớn nằm trong khoảng từ dưới 100 triệu đến dưới 1 tỷ, một số tỉnh chưa được cấp kinh phí và (3) Tình hình dịch COVID-19 năm 2021 tại nhiều tỉnh/thành phố diễn biến phức tạp, nhân lực của các Trung tâm KSBT bao gồm các cán bộ chịu trách nhiệm công tác ngoại kiểm chất lượng nước phải tập trung tham

gia công tác phòng chống dịch nên hoạt động ngoại kiểm không diễn ra hoặc phải trì hoãn.

VI. KHUYẾN NGHỊ

Do năng lực kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch của các Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh/thành phố còn hạn chế, nên để đáp ứng theo thông tư 41/2018/TT-BYT, các Trung tâm KSBT cần chủ động lập kế hoạch từng bước nâng cao năng lực ngoại kiểm chất lượng nước cả về nhân sự, kỹ thuật chuyên môn và trang thiết bị, phòng thí nghiệm. Các kế hoạch nâng cao năng lực cần được đề xuất lên cơ quan quản lý cấp trên như Sở Y tế, Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố hoặc Bộ Y tế. Kế hoạch về nâng cao năng lực chuyên môn cần được đề xuất lên các Viện chuyên ngành để hỗ trợ đào tạo cán bộ.

Ủy ban nhân dân và Sở Y tế tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương bố trí, tăng cường hỗ trợ về mặt kinh phí và nâng cao năng lực trang thiết bị cho hoạt động ngoại kiểm chất lượng nước của Trung tâm KSBT. Cần đẩy nhanh ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt để áp dụng trên địa bàn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Thông tư số 41/2018/TT-BYT** ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT).
2. **Thông tư số 04/2009/TT-BYT** ngày 17/6/2009 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống (QCVN 01:2009/BYT).
3. **Thông tư số 05/2009/TT-BYT** ngày 17/6/2009 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt (QCVN 02:2009/BYT).
4. **Thông tư số 26/2021/TT-BYT** ngày 15/12/2021 của Bộ Y tế ban hành về việc Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
5. **Tổng cục thống kê.** Tổng điều tra dân số 2019. Truy cập ngày 08/02/2022. <http://tongdieutradanso.vn/cong-bo-ket-qua-tong-dieu-tra-dan-so-2019.html>
6. **World Health Organization.** Water, sanitation, hygiene and health. A Primer for health professionals. 2019. Pp3.